

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1249/2019/HNGĐ-ST
Ngày 18-11-2019
V/v ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Cửu Thị Mẫn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Rỹ
2. Bà Nguyễn Thanh Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Cao Sơn – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Nhân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 663/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2019 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 178/2019/QĐXX-ST ngày 09 tháng 10 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 127/2019/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hồ Thị Bích T, sinh năm: 1989; Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện H, tỉnh Q; Địa chỉ liên lạc: 1210 đường DT 743A khu phố T, phường T, thị xã D, tỉnh B.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn V, sinh năm: 1984; Địa chỉ: 479 đường P, Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Tạm trú: 100 đường D, Phường N, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ghi ngày 06 tháng 6 năm 2019 cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án nguyên đơn bà Hồ Thị Bích T trình bày: Bà T và

Ông Nguyễn V chung sống vợ chồng từ năm 2014 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy đăng ký kết hôn số 275, quyển số: 03/2014 ngày 10/12/2014. Trong thời gian chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm, ông V không cùng bà T chăm lo cho cuộc sống gia đình, bà T đã nhiều lần khuyên giải nhưng ông V vẫn không thay đổi. Mâu thuẫn vợ chồng thường xuyên xảy ra làm ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng. Nên bà T và ông V đã sống ly thân từ năm 2017, mạnh ai nấy sống không ai quan tâm đến ai. Hiện nay vợ chồng không còn tình cảm, bản thân bà T không muốn tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân này nữa. Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông Nguyễn V. Về con chung: có 01 con chung tên là Nguyễn Khả N, sinh ngày: 03/7/2015 ngoài ra không có con chung nào khác. Bà Hồ Thị Bích T có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn ông Nguyễn V đã được tòa án triệu tập nhiều lần đến Tòa để giải quyết vụ án nhưng ông V không đến do đó không có lời khai của đương sự tại tòa.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Nguyên đơn chấp hành tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự; Bị đơn chấp hành chưa tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự. Về phần nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Giấy đăng ký kết hôn số 275, quyển số: 03/2014 do Ủy ban nhân dân Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/12/2014 cho bà Hồ Thị Bích T và ông Nguyễn V; Bản sao Trích lục khai sinh số 230/2016/TLKS-BS ngày 31/10/2016 do xã Tân Long, huyện Hướn Hoá, tỉnh Quảng Trị cấp ngày 31/10/2016; Tòa án xác định đây là những tình tiết, sự kiện chứng cứ không phải chứng minh căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn khởi kiện của bà Hồ Thị Bích T thì đây là vụ án tranh chấp về ly hôn; do bị đơn cư trú tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh; nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nguyên đơn bà Hồ Thị Bích T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn ông Nguyễn V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét việc bà Hồ Thị Bích T và ông Nguyễn V chung sống vợ chồng từ năm 2014 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy đăng ký kết hôn số 275, quyển số: 03/2014 ngày 10/12/2014 nên xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Xét việc Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Nguyễn V đến Tòa để hoà giải và làm rõ tình trạng hôn nhân giữa ông V và bà T nhưng ông V không đến. Chứng tỏ ông V thiếu thiện chí để hòa giải những mâu thuẫn của vợ chồng, không xem trọng cuộc sống chung của vợ chồng; Nên căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình Tòa án xem xét giải quyết ly hôn.

[5] Xét yêu cầu của bà Hồ Thị Bích T xin ly hôn với ông Nguyễn V do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn vợ chồng thường xuyên xảy ra làm ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành hòa giải để hai bên đoàn tụ nhưng bà T và ông V vẫn sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, bỏ mặc nhau. Xét thấy bà T và ông V không yêu thương, chăm sóc giúp đỡ, tôn trọng và tin tưởng lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà Hồ Thị Bích T là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét về con chung, bà T khai trong thời gian chung sống bà T và ông V có 01 con chung tên là Nguyễn Khả N, sinh ngày: 03/7/2015 ngoài ra không có con chung nào khác. Hiện nay bà T đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung và có nguyện vọng tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Xét yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung của bà T là phù hợp với thực tế, đảm bảo quyền lợi cho con trẻ nên Hội đồng xét xử chấp nhận; Quyết định giao con chung tên là Nguyễn Khả N cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con bà T không có yêu cầu nên không xét đến.

[7] Xét về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có tài sản chung và nợ chung nên Tòa án không xem xét.

[8] Xét về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm:

Bà Hồ Thị Bích T phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Hồ Thị Bích T xin ly hôn với ông Nguyễn V.

2. Về con chung: 01 con chung tên là Nguyễn Khả N, sinh ngày: 03/7/2015 ngoài ra không có con chung nào khác.

Giao cho bà Hồ Thị Bích T trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên là Nguyễn Khả N. Về cấp dưỡng nuôi con bà Tâm không có yêu cầu nên không xét đến.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm non, chăm sóc, giáo dục con chung của cha mẹ.

Vì lợi ích của trẻ theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có tài sản chung và nợ chung nên Tòa án không xem xét.

4. Án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng bà Hồ Thị Bích T phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0019823 ngày 11/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8. Bà Hồ Thị Bích T đã nộp đủ án phí.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.8;
- Chi cục THADS Q.8;
- UBND P4 Q8;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Cửu Thị Mẫn